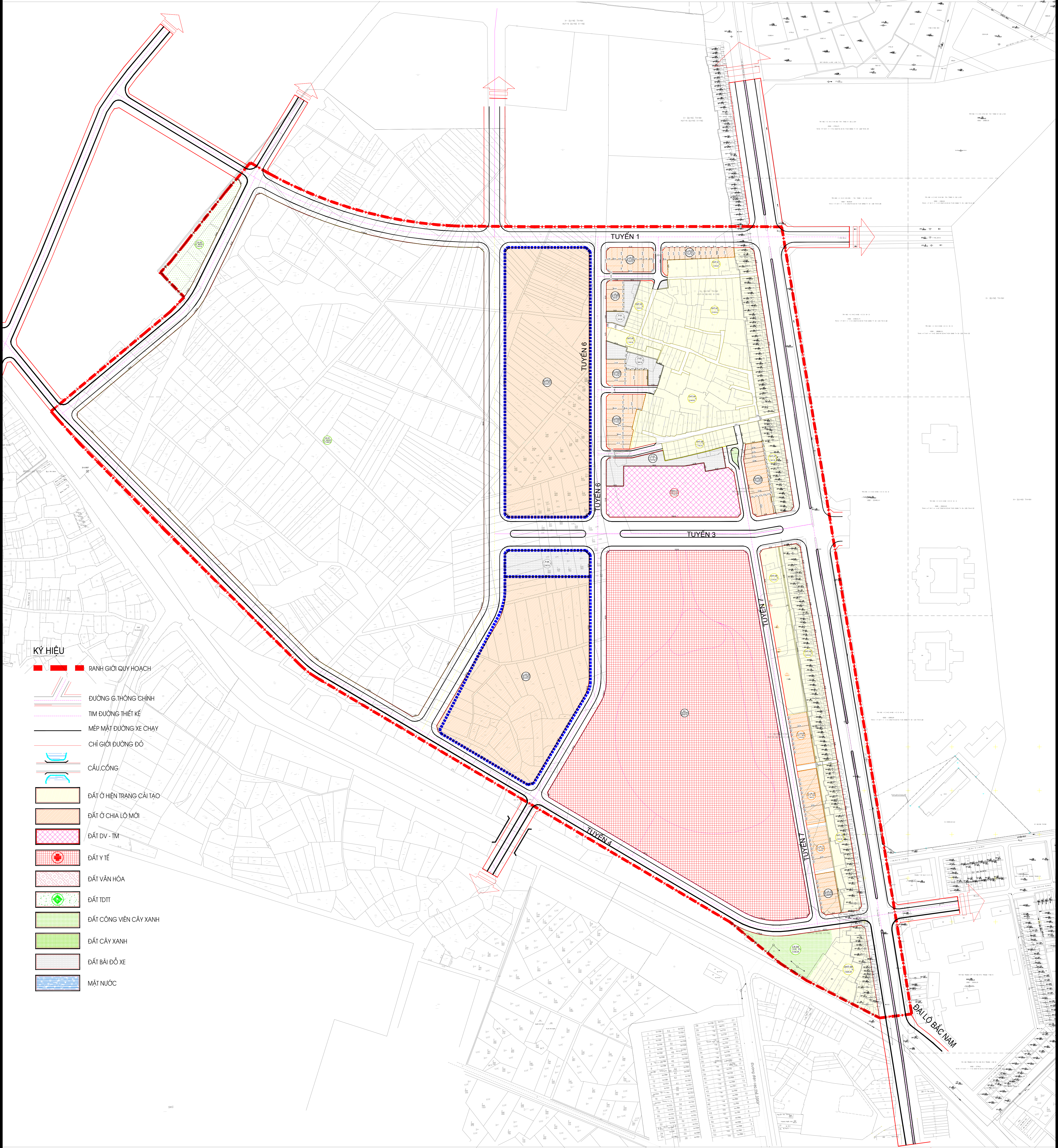
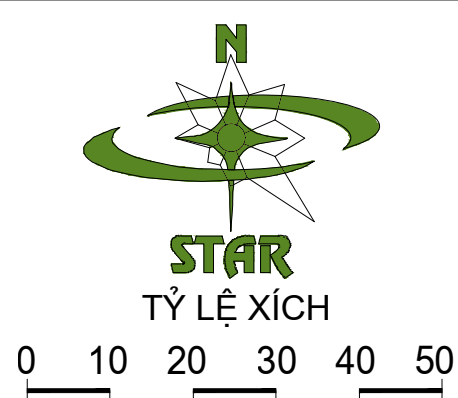


PHƯƠNG QUẢNG PHÚ- TỈNH THANH HOÁ

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG 1/500 KHU ĐÔ THỊ TÂY BẮC CẦU QUÁN NAM

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ: 1/500



BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH

STT	CHỨC NĂNG	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH (M2)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH SAU ĐIỀU CHỈNH (M2)	TỶ LỆ (%)	SỐ SÁNH (TĂNG +, GIẢM -)	TẦNG CAO TB	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SĐ
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU		520.000,00	100	520.000,00	100				
1	Đất ở		61.256,66	11,78	63.345,80	12,18				
1.1	Đất ở hiện trạng	HT	40.824,28	7,85	50.094,37	9,63	9.270,09	2-4	100	4,0
1.2	Đất ở chia lô mới (122 lô)	LK	20.432,38	3,93	13.251,42	2,55	- 7.180,96	3-5	80	4,0
1.3	Đất ở chia lô mới bổ sung QHPK	LKP	-	-	56.133,02	10,79	56.133,02	3-5	80	4,0
2	Đất công cộng		458.743,34	88,22	449.389,77	86,42				
2.1	Đất y tế	YT	80.032,37	15,39	80.032,37	15,39	-	3-9	50	3,5
2.2	Đất Dịch vụ - Thương mại	DV-TM	11.046,40	2,12	8.175,44	1,57	- 2.870,96	6-10	40	4
2.3	Đất cây xanh	CX	6.346,39	1,22	6.344,84	1,22	- 1,55	-	-	-
2.4	Đất công viên cây xanh - TĐTT	CX-TĐTT	248.042,22	47,70	171.698,03	33,02	-76.344,19	1	10	0,1
2.5	Đất giao thông	GT	113.275,96	21,78	183.139,09	35,22	69.863,13	-	-	-
2.6	Đất bãi đỗ xe	P	-	-	7.264,43	-	7.264,43	-	-	-
	+ Đất bãi đỗ xe				4.401,93					
	+ Đất bãi đỗ xe bổ sung QHPK				2.862,50					